

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, đối tượng, hình thức, mức chi trả; xác định lượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng là lượng giảm phát thải khí nhà kính và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon (sau đây gọi tắt là kết quả giảm phát thải).

2. Tín chỉ các-bon rừng là tín chỉ các-bon do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp cho kết quả giảm phát thải từ rừng.

3. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

4. Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thông qua thỏa thuận hoặc hợp đồng, sàn giao dịch các-bon.

5. Thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng (sau đây gọi chung là Hợp đồng) là văn bản được ký giữa bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng với bên sử dụng hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

6. Triển khai dự án các-bon rừng là việc xây dựng, đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước hoặc quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

1. Cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đảm bảo công khai, có trách nhiệm, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ rừng và các bên liên quan.

2. Việc cung ứng đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia.

3. Kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác.

4. Nguồn thu từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng là nguồn thu của chủ rừng, được sử dụng cho các hoạt động phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

5. Khuyến khích các bên hợp tác triển khai dự án các-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

Điều 4. Bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ

1. Bên cung ứng dịch vụ gồm:

a) Chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

2. Bên sử dụng dịch vụ gồm:

a) Cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này có nhu cầu sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện.

Điều 5. Điều kiện cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

1. Bên cung ứng dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện nghĩa vụ đóng góp kết quả giảm phát thải và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung ứng dịch vụ phải thông qua hợp đồng hoặc thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước;

d) Chỉ được trao đổi, chuyển nhượng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật.

2. Bên sử dụng dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Thực hiện nội dung theo hợp đồng hoặc tuân thủ quy định của sàn giao dịch các-bon trong nước;

c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hình thức chi trả

1. Chi trả trực tiếp

Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng hoặc theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước.

2. Chi trả gián tiếp

Bên sử dụng dịch vụ trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo hợp đồng giữa đại diện bên cung ứng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định này với bên sử dụng dịch vụ.

Điều 7. Mức chi trả

1. Mức chi trả là giá trao đổi, chuyển nhượng 1 tấn các-bon dioxide (CO₂) hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng, được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác.

2. Việc xác định giá trao đổi, chuyển nhượng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng do địa phương quản lý trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng làm căn cứ xác định giá khởi điểm trên sàn giao dịch các-bon trong nước hoặc để thực hiện đấu giá trước khi ký Hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Đối với trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thuộc phạm vi 2 tỉnh/thành phố trở lên, giá khởi điểm là giá cao nhất từ các bảng giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố ban hành. Trường hợp chưa có quy định phương pháp định giá và bảng giá, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đàm phán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giá cụ thể.

3. Khuyến khích áp dụng quy định xác định giá tại khoản 2 Điều này để định giá các-bon đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp.

Chương II

XÁC ĐỊNH LƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG ĐƯỢC CUNG ỨNG

Điều 8. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước

1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân

a) Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh.

c) Trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng nằm xen kẽ, liền kề với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai, chủ rừng thực hiện cam kết

tham gia và có biên bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân

a) Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ủy quyền cho Tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025.

Điều 9. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon-quốc tế

1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân

a) Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh/thành phố.

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh/thành phố trở lên.

d) Trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng nằm xen kẽ, liền kề với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai, chủ rừng thực hiện cam kết tham gia và có biên bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân

Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon quốc tế.

Điều 10. Xác định lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng

1. Phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai trên cơ sở kết quả giảm phát thải được thẩm định, tín chỉ các-bon rừng được cấp sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Tổ chức triển khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/thành phố.

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố và thông báo cho các địa phương.

3. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng cần có văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế, thực hiện theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025.

4. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng không cần có văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế và trao đổi, chuyển nhượng tại thị trường trong nước cho các bên sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện thì không phải thực hiện khoản 2 Điều này.

Điều 11. Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng

Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được cân đối, bố trí từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng hoặc huy động nguồn hỗ trợ từ quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương III

QUẢN LÝ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC- BON CỦA RỪNG

Điều 12. Hình thức trao đổi, chuyển nhượng

1. Trao đổi, chuyển nhượng theo Hợp đồng

a) Tổ chức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 và khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định này ký hợp đồng cung ứng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

b) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài: Hợp đồng bao gồm các nội dung chính: đối tượng của hợp đồng; giá 1 tấn CO₂ hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng; lượng; thời gian cung ứng và hoàn thành; thời hạn thanh toán; quyền và nghĩa vụ của hai bên.

c) Đối với tổ chức, cá nhân trong nước: Mẫu hợp đồng theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025 và quy định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước.

Điều 13. Quản lý sử dụng nguồn thu theo hình thức chi trả trực tiếp

1. Bên cung ứng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bên cung ứng là tổ chức, tiền thu được, sau khi trừ đi các chi phí để triển khai dự án các-bon rừng, trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, bao gồm tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quản lý sử dụng nguồn thu ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

1. Tiếp nhận nguồn thu

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi đối với các Hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi đối với các Hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký.

2. Xác định số tiền điều phối và chi trả

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối nguồn thu cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ vào lượng tín chỉ các-bon rừng và diện tích rừng cung ứng của từng tỉnh, thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ vào diện tích rừng cung ứng, thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Sử dụng nguồn thu tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Kinh phí quản lý thực hiện theo khoản 1 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

b) Ngoài các chi phí theo quy định tại điểm a khoản này, được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải khí nhà kính, cấp tín chỉ các-bon; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác có liên quan. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh sau khi khấu trừ các chi phí tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Kinh phí quản lý thực hiện theo khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ.

b) Ngoài các chi phí theo quy định tại khoản điểm a khoản này, được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác theo quy định. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sau khi khấu trừ các chi phí tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ nhưng không xác định hoặc chưa xác định đối tượng nhận tiền, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

5. Chủ rừng là doanh nghiệp

Toàn bộ số tiền thu được là nguồn thu của doanh nghiệp; được quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp, sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

6. Chủ rừng là tổ chức khác

a) Chủ rừng là tổ chức khác không khoán bảo vệ rừng hoặc có khoán một phần diện tích, toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Ngoài ra, các chủ rừng được sử dụng kinh phí chi cho các hoạt động sau: Hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng nông lâm ngư kết hợp trên đất quy hoạch sản xuất Lâm nghiệp; hỗ trợ cải thiện sinh kế cộng đồng dân cư; hỗ trợ các hoạt động liên quan đến giao đất, giao rừng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bảo tồn đa dạng sinh học; khuyến nông, khuyến lâm; thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.

b) Chủ rừng là tổ chức khác có khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Ngoài ra, chủ rừng được sử dụng kinh phí quản lý để chi cho các hoạt động tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.

7. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền thu được để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật sử dụng tiền thu được theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 15. Lập kế hoạch tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán, chế độ báo cáo

1. Lập kế hoạch tài chính

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ số tiền nhận được từ bên sử dụng dịch vụ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ kế hoạch tài chính được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Căn cứ thông báo số tiền điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và số tiền nhận được từ bên sử dụng dịch vụ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo số tiền chi trả cho bên cung ứng; gửi kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

c) Chủ rừng là tổ chức

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức xây dựng kế hoạch tài chính theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng; gửi kế hoạch tài chính được duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án sử dụng tiền theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt; gửi kế hoạch tài chính được duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Giải ngân và thanh toán

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực hiện điều phối tiền cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ kế hoạch tài chính được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, trước ngày 31/12 hằng năm;

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ kế hoạch tài chính được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, trước ngày 31/12 hằng năm.

c) Chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả cho các hoạt động quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng và bên nhận khoán bảo vệ rừng căn cứ kế hoạch tài chính được phê duyệt.

d) Hình thức thanh toán: Thực hiện qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyết toán tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ và quy định tại Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Chế độ báo cáo về quản lý, sử dụng nguồn thu

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp; thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ.

b) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam; thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ.

c) Hằng năm, chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, gửi báo cáo về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để tổng hợp.

d) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã, gửi báo cáo về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để tổng hợp.

Điều 16. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

Thực hiện kiểm tra, giám sát, công khai tài chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

c) Xây dựng tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam, thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng.

d) Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

đ) Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất.

e) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Luật Lâm nghiệp.

2. Bộ Tài chính

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Các bộ, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các bộ, ngành chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành và triển khai thực hiện Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh tại địa phương theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này.

b) Ban hành bảng giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

c) Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng với đối tác quốc tế, trong nước theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với các đối tác

quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

d) Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất tại địa phương.

đ) Hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng tại địa phương.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm.....

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Điều khoản chuyên tiếp

Đối với các hợp đồng đã hoàn tất giai đoạn đàm phán hoặc đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo kết quả đàm phán hoặc hợp đồng đã ký.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phụ lục I

MẪU BẢN CAM KẾT TỰ NGUYỆN THAM GIA DỰ ÁN VÀ BIÊN BẢN KIỂM TRA DIỆN TÍCH RỪNG THAM GIA DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01	Bản cam kết tự nguyện tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân
Mẫu số 02	Bản cam kết tự nguyện tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là cộng đồng dân cư
Mẫu số 03	Bản cam kết tự nguyện tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là tổ chức
Mẫu số 04	Biên bản kiểm tra diện tích rừng tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân
Mẫu số 05	Biên bản kiểm tra diện tích rừng tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là cộng đồng dân cư
Mẫu số 06	Biên bản kiểm tra diện tích rừng tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là tổ chức

Mẫu số 01. Bản cam kết tự nguyện tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT TỰ NGUYỆN THAM GIA DỰ ÁN.....
(Áp dụng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân)

Kính gửi: BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ: 2. Dân tộc
3. Sinh ngày..... tháng..... năm 4. Nguyên quán:
5. Nơi ở hiện nay:.....
6. Hộ khẩu thường trú:.....
7. Tên dự án:

II. VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ THAM GIA DỰ ÁN.....

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính.....
2. Diện tích rừng trồng sản xuất:.....
3. Loài cây:.....

Sau khi nghiên cứu Nghị định số...../.....ngày.....tháng.....năm 20..... của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, Tôi tự nguyện làm Bản cam kết này xin tham gia dự án..... Nếu được chấp nhận tôi xin cam đoan:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm về độ trung thực của các số liệu trong bản cam kết này. Nếu có gì sai phạm Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Chấp nhận giá bán các-bon, kế hoạch chia sẻ lợi ích của dự án được Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh...phê duyệt; không khiếu kiện Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh...liên quan đến lợi ích.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh.....xem xét và chấp nhận

Xin gửi đến Quý cơ quan những hồ sơ sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc Quyết định giao đất, giao rừng sản xuất.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

...., ngày..... tháng..... năm

CHỦ HỘ LÀM CAM KẾT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02. Bản cam kết tự nguyện tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là cộng đồng dân cư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT TỰ NGUYỆN THAM GIA DỰ ÁN.....

Kính gửi: BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cộng đồng: dân cư.....
2. Địa chỉ:.....
3. Họ và tên người đại diện hợp pháp của cộng đồng dân cư
4. Chức vụ.....CCCD:.....
5. Tên dự án:

II. VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ THAM GIA DỰ ÁN.....

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính.....
2. Diện tích rừng trồng sản xuất:.....
3. Loài cây:.....

Sau khi nghiên cứu Nghị định số...../.....ngày.....tháng.....năm 20..... của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, trao đổi, thống nhất trong cộng đồng dân cư. Tôi đại diện cộng đồng dân cư làm Bản cam kết này xin tham gia dự án..... Nếu được chấp nhận xin cam đoan:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm về độ trung thực của các số liệu trong bản cam kết này. Nếu có gì sai phạm Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Chấp nhận giá bán các-bon, kế hoạch chia sẻ lợi ích của dự án được Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh...phê duyệt; không khiếu kiện Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh....liên quan đến lợi ích.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh.....xem xét và chấp nhận

Xin gửi đến Quý cơ quan những hồ sơ sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc Quyết định giao đất, giao rừng sản xuất cho cộng đồng dân cư

....., ngày..... tháng..... năm

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03. Bản cam kết tự nguyện tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT TỰ NGUYỆN THAM GIA DỰ ÁN.....

Kính gửi: BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Địa chỉ liên hệ:.....Điện thoại:.....
4. Người đại diện hợp pháp của tổ chức.....
5. Họ và tên người đại diện:.....
6. Chức vụ.....CCCD:.....
7. Hộ khẩu thường trú:.....
8. Tên dự án:

II. VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ THAM GIA DỰ ÁN.....

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính.....
2. Diện tích rừng trồng sản xuất:.....
3. Loài cây:.....

Sau khi nghiên cứu Nghị định số...../.....ngày.....tháng.....năm 20..... của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, trao đổi, thống nhất trong tổ chức. Tôi đại diệnlàm Bản cam kết này xin tham gia dự án..... Nếu được chấp nhận xin cam đoan:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm về độ trung thực của các số liệu trong bản cam kết này. Nếu có gì sai phạm Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Chấp nhận giá bán các-bon, kế hoạch chia sẻ lợi ích của dự án được Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh...phê duyệt; không khiếu kiện Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh....liên quan đến lợi ích.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy Ban nhân dân tỉnh.....xem xét và chấp nhận

Xin gửi đến Quý cơ quan những hồ sơ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc Quyết định giao đất, giao rừng sản xuất cho tổ chức

...., ngày..... tháng..... năm

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04. Mẫu biên bản kiểm tra diện tích rừng tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA DIỆN TÍCH RỪNG THAM GIA DỰ ÁN
(Áp dụng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân)

Hôm nay, ngày.... tháng.....năm..... ,

Tại địa bàn (Dự án)

Thành phần kiểm tra gồm:

1. Đại diện Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...
 2. Đại diện UBND cấp xã:.....
 3. Đại diện thôn (bản):
 4. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án.....
- Đã đến kiểm tra diện tích rừng củacó giấy cam kết tự nguyện tham gia dự án.....

Qua kiểm tra địa bàn cùng xác nhận:

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính.....
2. Diện tích rừng trồng sản xuất:.....độ tuổi:.....
3. Loài cây:.....

Kết luận:

Trên cơ sở những nội dung đã kiểm tra, chúng tôi cùng thống nhất kết luận:

Diện tích rừng đủ điều kiện tham gia dự án.....

Biên bản được lập thành..... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ..... bản./.

UBND CẤP XÃ
 (Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
THAM GIA KIỂM TRA
 (Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG/ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
 (Ký tên và đóng dấu) (***)

Đại diện cộng đồng dân cư

Mẫu số 05. Mẫu biên bản kiểm tra diện tích rừng tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA DIỆN TÍCH RỪNG THAM GIA DỰ ÁN
(Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)

Hôm nay, ngày.... tháng.....năm..... ,

Tại địa bàn (Dự án)

Thành phần kiểm tra gồm:

1. Đại diện Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...
2. Đại diện UBND cấp xã
3. Đại diện thôn (bản):
4. Chủ rừng là tổ chức tham gia dự án

.....

Đã đến kiểm tra diện tích rừng của chủ rừng có giấy cam kết tự nguyện tham gia dự án.....

Qua kiểm tra địa bàn cùng xác nhận:

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính.....
2. Diện tích rừng trồng sản xuất:.....độ tuổi:.....
3. Loài cây:.....

Kết luận:

Trên cơ sở những nội dung đã kiểm tra, chúng tôi cùng thống nhất kết luận:

Diện tích rừng đủ điều kiện tham gia dự án.....

Biên bản được lập thành..... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ..... bản./.

UBND CẤP XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Đại diện cộng đồng dân cư

ĐẠI DIỆN BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Ký tên và đóng dấu) (***)

Đại diện theo pháp luật tổ chức
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 06. Mẫu biên bản kiểm tra diện tích rừng tham gia dự án áp dụng cho chủ rừng là cộng đồng dân cư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA DIỆN TÍCH RỪNG THAM GIA DỰ ÁN

(Áp dụng cho chủ rừng là cộng đồng dân cư)

Hôm nay, ngày.... tháng.....năm..... ,

Tại địa bàn (Dự án)

Thành phần kiểm tra gồm:

1. Đại diện Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...
2. Đại diện UBND cấp xã
3. Chủ rừng là cộng đồng dân cư tham gia dự án

.....

Đã đến kiểm tra diện tích rừng của chủ rừng có giấy cam kết tự nguyện tham gia dự án.....

Qua kiểm tra địa bàn cùng xác nhận:

1. Vị trí: Lô, khoảnh; địa danh hành chính.....
2. Diện tích rừng trồng sản xuất:.....độ tuổi:.....
3. Loài cây:.....

Kết luận:

Trên cơ sở những nội dung đã kiểm tra, chúng tôi cùng thống nhất kết luận:

Diện tích rừng đủ điều kiện tham gia dự án.....

Biên bản được lập thành..... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ..... bản./.

UBND CẤP XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

Đại diện cộng đồng dân cư

Phụ lục II

MẪU HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG

(Kèm theo Nghị định số /202.../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

TRAO ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG

Số:/20.../HD

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11/ năm 2015;
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày....tháng.....năm.....của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

Hôm nay, ngày tháng năm , Tại

Chúng tôi gồm có:

I. BÊN CUNG ỨNG (Bên A)

Tên tổ chức/doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Mở tại ngân hàng:

Đại diện theo pháp luật: Chức vụ:

CMND/Thẻ CCCD số: ... Nơi cấp: ... Ngày cấp: ...

(Giấy ủy quyền số: ... ngày tháng ... năm ... do ... chức vụ ... ký)

II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (Bên B)

Tên tổ chức/doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Mở tại ngân hàng:

Đại diện theo pháp luật: Chức vụ:

CMND/Thẻ CCCD số: ... Nơi cấp: ... Ngày cấp: ...

(Giấy ủy quyền số: ... ngày tháng năm ... do ... chức vụ ... ký).

Trên cơ sở thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng với các điều khoản như sau:

Điều 1. Tên hàng, giá trị hợp đồng

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Số thứ tự	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-----------	--------------	--------	----------	---------	------------	---------

1.

2.

3.

4.

Tổng cộng

(Số tiền bằng chữ: đồng)

Điều 2. Thanh toán

1. Bên B phải thanh toán cho Bên A số tiền ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này vào ngày ... tháng ... năm

2. Bên B thanh toán cho Bên A theo hình thức

Điều 3. Thời gian và phương thức giao hàng

Bên A giao cho bên B theo lịch sau:

Thời gian giao	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
----------------	--------------	--------	----------	---------	------------	---------

1.

2.

3....

Tổng cộng

1. Trong vòngngày làm việc kể từ khi phát hành bất kỳ lượng tín chỉ các-bon trên Tài khoản đăng ký của Bên cung ứng, nhưng không vượt quá Thời hạn giao hàng, Bên cung ứng sẽ thực hiện việc chuyển giao, và Bên sử dụng dịch vụ sẽ thực hiện việc tiếp nhận lượng tín chỉ các-bon.

2. Việc cung ứng lượng tín chỉ các-bon phụ thuộc vào khối lượng được phát hành. Bên cung ứng sẽ thực hiện việc chuyển giao, và Bên sử dụng dịch vụ sẽ thực hiện việc tiếp nhận lượng tín chỉ các-bon chỉ trong trường hợp lượng tín chỉ các-bon đó được phát hành đến Tài khoản đăng ký của Bên cung ứng và được Bên cung ứng chuyển giao cho Bên sử dụng dịch vụ cho đến Thời hạn giao hàng.

3.

Điều 4. Trách nhiệm của các bên

1. Bên bán có trách nhiệm giao hàng đúng thời gian quy định
4. Bên mua có trách nhiệm thanh toán và nhận hàng theo đúng thời gian đã thỏa thuận.

.....

Điều 5. Ngưng thanh toán tiền mua hàng

.....

Điều 6. Điều khoản phạt vi phạm hợp đồng

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới % giá trị của hợp đồng bị vi phạm.
2. Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây sẽ phải chịu trách nhiệm vật chất theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực hiện hành về phạt vi phạm số lượng, thời gian, thanh toán, v.v... mức phạt cụ thể do hai bên thỏa thuận dựa trên khung phạt Nhà nước đã quy định trong các văn bản pháp luật về loại hợp đồng này.

.....

Điều 7. Bất khả kháng và giải quyết tranh chấp

1. Bất khả kháng nghĩa là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, một trong các Bên vẫn không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này; bao gồm nhưng không giới hạn ở: thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, chiến tranh và các sự kiện khác tương tự.
2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải bất khả kháng phải không chậm trễ, thông báo cho bên kia tình trạng thực tế, đề xuất phương án xử lý và nỗ lực giảm thiểu tổn thất, thiệt hại đến mức thấp nhất có thể.
3. Trừ trường hợp bất khả kháng, hai bên phải thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn các nội dung của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vướng mắc từ bất kỳ bên nào, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên. Bên thua phải chịu toàn bộ các chi phí giải quyết tranh chấp.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và tự động thanh lý hợp đồng kể từ khi Bên B đã nhận đủ hàng và Bên A đã nhận đủ tiền.
2. Hợp đồng này có giá trị thay thế mọi giao dịch, thỏa thuận trước đây của hai bên. Mọi sự bổ sung, sửa đổi hợp đồng này đều phải có sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

3. Trừ các trường hợp được quy định ở trên, Hợp đồng này không thể bị hủy bỏ nếu không có thỏa thuận bằng văn bản của các bên. Trong trường hợp hủy hợp đồng, trách nhiệm liên quan tới phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại được bảo lưu.

4. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Chức vụ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

Chức vụ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐIỀU PHỐI CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH, CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG

(Kèm theo Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ)

1. Xác định số tiền điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Hàng năm, căn cứ diện tích rừng của năm trước liền kề, kết quả giảm phát thải khí nhà kính trong kỳ của từng địa phương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo, kế hoạch tài chính được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo công thức sau:

$$Ti = (T - C) \times \quad (1)$$

Trong đó:

Ti là số tiền điều phối trong năm cho tỉnh i (đồng), (i là một trong các tỉnh thuộc hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký với đối tác quốc tế).

T là số tiền thu được từ hợp đồng cung ứng dịch vụ ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

C là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

Si là diện tích rừng của tỉnh i (ha). Căn cứ xác định diện tích rừng là kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ; kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.

S là tổng diện tích rừng của các tỉnh thuộc hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký với đối tác quốc tế). (ha).

Gi là kết quả giảm phát thải khí nhà kính của tỉnh i theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

G là tổng kết quả giảm phát thải trao đổi cho đối tác quốc tế theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (tấn CO₂).

2. Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

a) Số tiền chi trả cho chủ rừng được xác định trên cơ sở diện tích rừng của chủ rừng được giao quản lý.

b) Hàng năm, căn cứ vào số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và diện tích rừng theo kết quả diễn biến rừng của năm trước liền kề năm nhận tiền, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo công thức:

$$T_{icr} = (T_i = C_i) \times \quad (2)$$

Trong đó:

T_{icr} là số tiền của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i nhận được (đồng), (i_{cr} là một trong các chủ rừng của tỉnh i).

C_i là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng).

S_{icr} là diện tích rừng của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i (ha).

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp diện tích rừng và đối tượng được hưởng lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường).

Phụ lục IV**MẪU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025
của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 02	Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
Mẫu số 03	Kế hoạch tài chính của chủ rừng là tổ chức
Mẫu số 04	Phương án sử dụng tiền của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng

Mẫu số 01. Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm.....

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM
NĂM ...

(Kèm theo Văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

I. CĂN CỨ LẬP

...

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
I	Tổng thu			
1	Thu từ bên sử dụng			
1.1	Năm trước chuyển sang			
1.2	Thu trong năm			
2	Lãi ngân hàng			
II	Kế hoạch chi			

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
1	Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (tối đa 5,5%)			
1.1	Kinh phí quản lý (tối đa 0,5%)			
1.2	Chi cho các hoạt động khác (tối đa 5%)			
2	Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (tối thiểu 94,5%)			
	Tổng cộng			

III. CHI TIẾT TỔNG THU TRONG NĂM

TT	Đơn vị nộp tiền	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
1	Năm trước chuyển sang			
	...			
2	Thu trong năm			
	...			
	Tổng cộng (1+2)			

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền	Tổng thu		Kế hoạch phân bổ						Ghi chú
		USD	VNĐ	Tổng cộng		Trích tại Quỹ BV&PTR Việt Nam		Chi điều phối cho Quỹ BV&PTR cấp tỉnh		
						USD	Đồng	USD	Đồng	
A	B	I	2	3 =5+7	4 = 6+8	5	6	7	8	C
1	Năm trước chuyển sang									
	...									
	...									
2	Thu trong năm									
	...									
	Tổng cộng (1+2)									

2. Dự toán chi nguồn kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = I * 2</i>	<i>4</i>
1	Kinh phí quản lý (tối đa 0,5%)					
1.1	Chi thường xuyên					
...						

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1.2	Chi không thường xuyên					
...						
2	Chi khác (tối đa 5%)					
	...					
	Tổng cộng					

3. Kế hoạch điều phối tiền cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

TT	Đơn vị nộp tiền	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ (Si)	Kết quả giảm phát thải, lượng tín chỉ các-bon của tỉnh (Gi)	Tỷ lệ điều phối ((Si+Gi)/2)	Tổng số tiền điều phối								Thời gian thực hiện điều phối
					Tổng		Tỉnh A		Tỉnh B		Tỉnh ...		
					USD	Đồng	USD	Đồng	USD	Đồng	USD	Đồng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	...												
	...												
	Tổng cộng												

Ghi chú:

- Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, $1\text{USD} = \dots$ Đồng

- Số tiền thực tế điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tính theo tỷ giá của Ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển tiền.

V. THUYẾT MINH

...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 02. Kế hoạch tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH
NĂM ...

(Kèm theo Văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.....)

I. CĂN CỨ LẬP

...

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
I	Tổng thu			
1	Thu từ bên sử dụng			
1.1	Năm trước chuyển sang			
1.2	Thu trong năm			

STT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
-	<i>Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam</i>			
-	<i>Thu nội tỉnh</i>			
2	Lãi ngân hàng			
II	Kế hoạch chi			
1	Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (tối đa 15%)			
1.1	<i>Kinh phí quản lý (tối đa 10%)</i>			
1.2	<i>Chi cho các hoạt động khác (tối đa 5%)</i>			
2	Chi cho bên cung ứng dịch vụ (tối thiểu 85%)			
	Tổng cộng			

III. CHI TIẾT TỔNG THU TRONG NĂM

TT	Đơn vị nộp tiền	Số tiền		Ghi chú
		USD	Đồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>C</i>
1	Năm trước chuyển sang			
	...			
2	Thu trong năm			
	...			

	Tổng cộng (1+2)			
--	------------------------	--	--	--

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền	Tổng thu		Kế hoạch phân bổ						Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
		USD	VNĐ	Tổng cộng		Trích tại Quỹ BV&PTR tỉnh		Chi cho bên cung ứng dịch vụ			
				USD	Đồng	USD	Đồng	USD	Đồng		
A	B	I	2	3 =5+7	4 = 6+8	5	6	7	8	9	C
	Đơn vị nộp tiền ...										
	Đơn vị nộp tiền ...										
	Tổng cộng										

2. Dự toán chi kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = I*2</i>	<i>4</i>
1	Kinh phí quản lý (tối đa 10%)					
1.1	Chi thường xuyên					
...						
1.2	Chi không thường xuyên					
...						
2	Chi khác (tối đa 5%)					
	...					

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng					

3. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng dịch vụ

TT	Bên cung ứng dịch vụ	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Thời gian thực hiện chi trả
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>D</i>
I	Chủ rừng là tổ chức (chi tiết cho từng chủ rừng)				
...	...				
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư				
1	Xã ...				
...	...				
III	UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng				
1	UBND cấp xã ...				
...	...				
IV	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (chi tiết cho từng tổ chức)				

TT	Bên cung ứng dịch vụ	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Thời gian thực hiện chi trả
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>D</i>
	Tổng cộng (I+II+III+IV)				

Ghi chú:

- Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1 USD = Đồng
- Số tiền thực tế chi trả cho bên cung ứng tính theo tỷ giá của Ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển tiền.

V. THUYẾT MINH

...

Thủ trưởng đơn vị*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 03. Kế hoạch tài chính của chủ rừng là tổ chức

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 202...

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC¹

(Kèm theo văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của)

I. CĂN CỨ LẬP

...

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
I	Tổng thu		
1	Năm trước chuyển sang		
	...		
2	Thu trong năm		
	...		
II	Kế hoạch chi		
1	Các nội dung chi của chủ rừng		
...			
2	Chi cho bên nhận khoán bảo vệ rừng		

¹ Không bao gồm chủ rừng là doanh nghiệp. Đối với chủ rừng là doanh nghiệp, việc thực hiện lập, phê duyệt kế hoạch TÀI CHÍNH theo quy định pháp luật tài chính đối với doanh nghiệp.

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch chi tiết nội dung chi của chủ rừng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	$3=l*2$	<i>4</i>
	Tổng cộng					

2. Chi tiết kế hoạch chi cho bên nhận khoán bảo vệ rừng

STT	Bên nhận khoán	Diện tích nhận khoán (ha)	Đơn giá khoán (đồng/ha)	Số tiền nhận (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	$3=l*2$	<i>C</i>
I	Xã				
1	Thôn/bản/...				
1.1	Cộng đồng.....				
.....					
2	Xã...				

IV. THUYẾT MINH

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 04. Phương án sử dụng của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ/TỔ CHỨC KHÁC ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 202...

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TIỀN NĂM ...
(Kèm theo Văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của)

I. CĂN CỨ LẬP

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TIỀN

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Số tiền nhận (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I*2</i>	<i>D</i>
I	Tổng thu					
1	Năm trước chuyển sang					
2	Thu trong năm					
II	Kế hoạch sử dụng tiền					
1	Chi cho người bảo vệ rừng, bao gồm: tiền công, công tác phí, bảo hiểm, đồ dùng bảo hộ và các khoản chi khác;					
	...					
2	Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng					
	...					

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Số tiền nhận (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I*2</i>	<i>D</i>
3	Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật					
	...					
4	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm					
	...					
5	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng					
	...					
6	Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng					
	...					
7	Các khoản chi khác					

III. THUYẾT MINH

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)